TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.31 13:41:20+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 8 tháng 1 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên *(từ ngày 18/4/2025)*
	Bà Lê Thị Hải	Thành viên *(đến ngày 17/4/2025)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 29/9/2025)*
	Ông Bùi Thanh Định	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, Tòa nhà văn phòng Petrolimex, Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00219-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.467.963.474.620**	**1.921.002.547.936**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70.476.844.282**	**92.234.971.224**
Tiền	111	4	70.476.844.282	92.234.971.224
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.680.055.674.395**	**1.087.735.468.942**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.909.000.000)	(2.095.304.108)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.679.354.674.395	1.087.220.773.050
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**502.443.389.478**	**511.252.794.182**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	410.116.438.707	455.279.442.869
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.418.927.989	5.456.574.164
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	81.622.353.407	51.249.061.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(714.330.625)	(732.284.224)
Hàng tồn kho	**140**		**179.915.939.245**	**210.436.116.218**
Hàng tồn kho	141	8	179.915.939.245	210.436.116.218
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.071.627.220**	**19.343.197.370**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.339.259.842	4.087.387.636
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.933.140.360	13.765.768.369
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.799.227.018	1.490.041.365

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**683.710.334.834**	**1.058.956.123.770**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122.223.431**	**112.549.408**
Phải thu dài hạn khác	216		122.223.431	112.549.408
Tài sản cố định	**220**		**303.673.350.516**	**293.641.148.767**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	233.286.633.014	223.061.806.119
Nguyên giá	222		*1.007.110.476.614*	*963.161.283.038*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(773.823.843.600)*	*(740.099.476.919)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	70.386.717.502	70.579.342.648
Nguyên giá	228		*88.165.014.654*	*87.675.014.654*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(17.778.297.152)*	*(17.095.672.006)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.682.336.141**	**8.440.764.617**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	22.682.336.141	8.440.764.617
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**500.400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	-	500.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**357.232.424.746**	**256.361.660.978**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	349.813.511.243	251.566.635.106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	7.418.913.503	4.795.025.872
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.151.673.809.454**	**2.979.958.671.706**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.266.340.481.831**	**2.096.167.311.152**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.130.434.588.297**	**2.021.564.655.119**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	853.015.168.653	722.785.504.323
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.310.119.673	25.091.591.759
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.860.612.800	16.734.464.141
Phải trả người lao động	314		93.338.310.729	56.854.887.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.394.644.188	4.971.946.864
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	50.727.273
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	18.490.434.311	12.668.256.905
Vay ngắn hạn	320	18	1.099.714.979.549	1.171.191.859.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	20.310.318.394	11.215.416.810
Nợ dài hạn	**330**		**135.905.893.534**	**74.602.656.033**
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	135.905.893.534	74.602.656.033
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**885.333.327.623**	**883.791.360.554**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**885.333.327.623**	**883.791.360.554**
Vốn cổ phần	411	21	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu quỹ	415	21	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	156.674.720.641
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		112.030.038.117	108.110.433.227
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(380.563.215)*	*(291.106.412)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*112.410.601.332*	*108.401.539.639*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.251.888.865	15.629.526.686
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.151.673.809.454**	**2.979.958.671.706**

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**4.719.784.406.749**	**4.362.937.805.868**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**52.327.048.591**	**73.147.956.309**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**4.667.457.358.158**	**4.289.789.849.559**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**3.810.061.697.986**	**3.549.704.551.529**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**857.395.660.172**	**740.085.298.030**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	104.824.005.719	92.565.116.614
Chi phí tài chính	22	27	70.687.106.988	56.725.590.864
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58.120.828.030*	*43.883.248.998*
Chi phí bán hàng	25	28	519.547.904.991	417.606.469.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	229.397.055.882	215.370.559.688
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**142.587.598.030**	**142.947.794.552**
Thu nhập khác	31	30	10.213.814.448	6.719.498.302
Chi phí khác	32		1.170.190.931	613.121.735
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**9.043.623.517**	**6.106.376.567**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**151.631.221.547**	**149.054.171.119**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**36.462.481.324**	**33.442.563.770**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(2.623.887.631)**	**(113.644.291)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**117.792.627.854**	**115.725.251.640**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**117.792.627.854**	**115.725.251.640**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		112.638.510.640	108.401.539.639
Cổ đông không kiểm soát	62		5.154.117.214	7.323.712.001
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.206	1.417

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**151.631.221.547**	**149.054.171.119**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	38.573.679.150	40.460.677.131
Các khoản dự phòng	03	(204.257.707)	427.488.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	303.495.179	519.912.342
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(96.249.029.945)	(84.940.019.391)
Chi phí lãi vay	06	58.120.828.030	43.883.248.998
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**152.175.936.254**	**149.405.478.742**
Biến động các khoản phải thu	09	28.637.196.340	(79.674.256.639)
Biến động hàng tồn kho	10	30.520.176.973	(34.684.474.746)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	228.072.897.817	409.160.652.666
Biến động chi phí trả trước	12	(105.289.905.511)	(9.028.905.624)
		334.116.301.873	**435.178.494.399**
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.765.788.686)	(41.686.197.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.580.375.836)	(32.372.813.134)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.835.401.522)	(14.836.435.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**207.934.735.829**	**346.283.047.765**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(60.191.121.169)	(22.526.713.621)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	129.481.481	151.592.592
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.292.633.901.345)	(2.044.020.773.050)
Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.200.900.000.000	1.737.600.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	66.895.449.426	75.189.308.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(84.900.091.607)**	**(253.606.585.093)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.554.862.263.910	3.047.538.837.731
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.626.339.143.911)	(3.039.609.098.695)
Tiền trả cổ tức	36	(73.316.912.479)	(77.717.502.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(144.793.792.480)**	**(69.787.763.568)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(21.759.148.258)**	**22.888.699.104**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**92.234.971.224**	**69.346.756.213**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**1.021.316**	**(484.093)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**70.476.844.282**	**92.234.971.224**

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2025: 6 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2025 và 1/1/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con có 1.331 nhân viên (1/1/2025: 1.051 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 - 20 năm
▪ dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
▪ tài sản khác	2 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 40 - 60 năm. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho các lô đất mà có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí san lấp và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng.

Chi phí san lấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	6.791.850.373	3.745.778.204
Tiền gửi ngân hàng	63.684.993.909	88.489.193.020
	70.476.844.282	92.234.971.224

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	100.000	2.610.000.000	701.000.000	(1.909.000.000)

	1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	100.000	2.610.000.000	514.695.892	(2.095.304.108)

Giá thị trường của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	
	Giá gốc VND	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.679.354.674.395	1.679.354.674.395

	1/1/2025	
	Giá gốc VND	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	500.400.000.000	(*)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	7.152.661.592	11.278.635.470
Công ty TNHH Xăng dầu Điện Biên	5.341.124.966	7.198.803.202
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Thọ	10.517.254.621	10.356.797.445
Công ty TNHH Xăng dầu Hà Giang	6.228.053.308	6.360.261.115
Công ty TNHH Xăng dầu Lạng Sơn	4.251.749.462	7.332.331.542
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam khác	62.347.285.896	51.663.001.316
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	10.084.902.800	11.456.690.608
Chi nhánh Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hưng Yên	6.865.829.341	3.939.963.995
Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	6.084.045.215	758.812.115
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế	3.352.529.250	10.279.301.281
Các khách hàng khác	287.891.002.256	334.654.844.780
	410.116.438.707	455.279.442.869

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi tiền gửi	68.184.834.246	38.900.970.689
Phải thu người lao động	8.075.632.035	6.560.231.525
Phải thu ngắn hạn khác	5.361.887.126	5.787.859.159
	81.622.353.407	51.249.061.373

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025 Giá gốc VND	1/1/2025 Giá gốc VND
Hàng mua đang đi trên đường	112.194.372	50.627.224.694
Nguyên vật liệu	66.831.593.371	64.628.502.652
Công cụ và dụng cụ	1.923.262.000	1.949.184.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.927.953.851	2.790.526.680
Thành phẩm	1.723.611.060	1.095.199.551
Hàng hóa	105.397.324.591	89.345.478.641
	179.915.939.245	210.436.116.218

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	416.131.424.419	393.301.160.241	130.300.737.657	17.660.222.699	5.767.738.022	963.161.283.038
Tăng trong năm	1.183.678.268	4.194.785.518	21.020.785.577	325.067.593	-	26.724.316.956
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	4.485.744.100	3.428.883.887	12.558.216.321	-	677.326.986	21.150.171.294
Thanh lý	(30.424.173)	(134.185.920)	(3.069.005.909)	(201.678.672)	-	(3.435.294.674)
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	-	-	(490.000.000)	-	-	(490.000.000)
Số dư cuối năm	421.770.422.614	400.790.643.726	160.320.733.646	17.783.611.620	6.445.065.008	1.007.110.476.614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	292.195.828.822	328.486.195.039	98.992.015.336	15.550.885.714	4.874.552.008	740.099.476.919
Khấu hao trong năm	11.944.903.957	14.424.706.451	9.358.408.574	1.022.868.845	349.009.009	37.099.896.836
Thanh lý	(30.424.173)	(74.421.401)	(3.069.005.909)	(201.678.672)	-	(3.375.530.155)
Số dư cuối năm	304.110.308.606	342.836.480.089	105.281.418.001	16.372.075.887	5.223.561.017	773.823.843.600
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	123.935.595.597	64.814.965.202	31.308.722.321	2.109.336.985	893.186.014	223.061.806.119
Số dư cuối năm	117.660.114.008	57.954.163.637	55.039.315.645	1.411.535.733	1.221.503.991	233.286.633.014

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 397.215 triệu VND (1/1/2025: 373.284 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	75.731.115.918	11.943.898.736	87.675.014.654
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	-	490.000.000	490.000.000
Số dư cuối năm	75.731.115.918	12.433.898.736	88.165.014.654
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.613.502.469	11.482.169.537	17.095.672.006
Khấu hao trong năm	347.383.572	335.241.574	682.625.146
Số dư cuối năm	5.960.886.041	11.817.411.111	17.778.297.152
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	70.117.613.449	461.729.199	70.579.342.648
Số dư cuối năm	69.770.229.877	616.487.625	70.386.717.502

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.854 triệu VND (1/1/2025: 10.854 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	8.440.764.617	8.324.394.154
Tăng trong năm	35.391.742.818	17.485.623.928
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(21.150.171.294)	(17.369.253.465)
Số dư cuối năm	22.682.336.141	8.440.764.617

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công trình văn phòng trụ sở Tổng Công ty	16.647.009.003	-
Lắp đặt bồn chứa ga tại Chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	971.511.456	913.344.789
Nội thất tòa nhà văn phòng Sài Gòn	-	4.788.112.333
Các công trình khác	5.063.815.682	2.739.307.495
	22.682.336.141	8.440.764.617

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	207.164.772.209	20.754.944.672	23.646.918.225	251.566.635.106
Tăng trong năm	150.424.765.748	-	13.556.620.220	163.981.385.968
Phân bổ trong năm	(52.672.506.403)	(791.157.168)	(12.238.323.562)	(65.701.987.133)
Thanh lý	(12.854.999)	-	(19.667.699)	(32.522.698)
Số dư cuối năm	304.904.176.555	19.963.787.504	24.945.547.184	349.813.511.243

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	7.418.913.503	4.795.025.872

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.803.443.171	1.276.428.761
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	548.888.704.753	422.476.279.156
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	180.179.010.665	32.540.604.687
Công ty TNHH EI Corporation	66.522.959.911	130.161.580.213
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	11.984.463.137	2.257.431.644
Itochu Petroleum Co., Pte.Ltd	1.353.200.386	106.008.310.364
Các nhà cung cấp khác	42.283.386.630	28.064.869.498
	853.015.168.653	722.785.504.323

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế

	1/1/2025		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	1.359.185.440	42.669.595.494	(42.557.389.049)	(551.280)	1.471.943.165
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.837.650.929	132.815.989.882	(134.157.300.366)	-	4.496.340.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.395.359.324	36.462.481.324	(32.580.375.836)	(44.684.967)	11.322.149.779
Thuế thu nhập cá nhân	(1.490.041.365)	1.829.636.488	13.996.121.409	(13.637.086.823)	(826.049.702)	1.524.679.411
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	21.727.513.690	(21.727.513.690)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.422.361.657	(2.350.302.726)	(927.941.069)	-
Thuế khác	-	312.631.960	355.393.777	(622.525.737)	-	45.500.000
	(1.490.041.365)	16.734.464.141	249.449.457.233	(247.632.494.227)	(1.799.227.018)	18.860.612.800

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm là số sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.437.286.306	3.082.246.962
Trích trước chi phí hoạt động	1.957.357.882	1.889.699.902
	3.394.644.188	4.971.946.864

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.799.074.768	3.444.937.235
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	327.688.100	324.242.900
Hàng mượn Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	3.820.587.264	-
Phải trả ngắn hạn khác	12.543.084.179	8.899.076.770
	18.490.434.311	12.668.256.905

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	1.171.191.859.550	3.554.862.263.910	(3.626.339.143.911)	1.099.714.979.549

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	584.294.553.946	520.131.070.567
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	226.386.762.340	85.062.004.756
Ngân hàng Bank of China	VND	116.258.150.411	204.448.115.899
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	87.688.180.940	12.318.447.757
Ngân hàng BNP Paribas	VND	85.087.331.912	173.608.885.623
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	VND	-	146.925.856.019
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	-	28.697.478.929
		1.099.714.979.549	1.171.191.859.550

Các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.215.416.810	2.874.256.550
Trích lập trong trong năm (Thuyết minh 20)	42.930.303.106	23.177.595.825
Sử dụng trong năm	(33.835.401.522)	(14.836.435.565)
Số dư cuối năm	20.310.318.394	11.215.416.810

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	108.401.539.639	7.323.712.001	115.725.251.640
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(22.897.905.351)	(279.690.474)	(23.177.595.825)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(72.407.142.000)	(5.314.119.004)	(77.721.261.004)
Số dư tại ngày 1/1/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.638.510.640	5.154.117.214	117.792.627.854
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(42.345.692.250)	(584.610.856)	(42.930.303.106)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(66.373.213.500)	(6.947.144.179)	(73.320.357.679)
Số dư tại ngày 31/12/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	156.674.720.641	112.030.038.117	13.251.888.865	885.333.327.623

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

22. Cổ tức

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2025 về việc chia cổ tức năm 2024, tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2024 bằng tiền là 66.373 triệu VND (2024: 72.407 triệu VND).

23. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
Đô la Mỹ ("USD")	1.702,74	44.405.685	23.190,13	583.879.564
Euro ("EUR")	93,44	2.838.053	209,46	5.317.686
		47.243.738		589.197.250

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	4.678.856.393.277	4.321.334.844.099
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.358.720.062	38.531.031.484
▪ Doanh thu khác	4.569.293.410	3.071.930.285
	4.719.784.406.749	4.362.937.805.868
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(40.169.061.428)	(51.694.250.903)
▪ Hàng bán bị trả lại	(12.157.987.163)	(21.453.705.406)
	(52.327.048.591)	(73.147.956.309)
Doanh thu thuần	4.667.457.358.158	4.289.789.849.559

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	3.773.686.228.449	3.509.092.353.580
▪ Cung cấp dịch vụ	33.781.031.819	38.638.610.856
▪ Giá vốn khác	2.594.437.718	1.973.587.093
	3.810.061.697.986	3.549.704.551.529

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	96.179.312.983	84.788.426.799
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.583.752.736	7.747.744.751
Doanh thu khác	60.940.000	28.945.064
	104.824.005.719	92.565.116.614

27. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	58.120.828.030	43.883.248.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.449.087.887	12.178.501.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	303.495.179	519.912.342
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(186.304.108)	143.928.368
	70.687.106.988	56.725.590.864

28. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	159.743.288.531	111.900.869.987
Chi phí khấu hao	3.911.163.184	3.631.064.095
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	52.672.506.403	47.151.705.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.721.374.594	113.556.243.673
Chi phí bán hàng khác	137.499.572.279	141.366.586.045
	519.547.904.991	417.606.469.540

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	123.888.037.850	109.346.521.643
Chi phí khấu hao	6.621.975.982	5.840.842.742
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(17.953.599)	283.560.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.263.900.570	40.388.558.333
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.641.095.079	59.511.076.795
	229.397.055.882	215.370.559.688

30. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	69.716.962	151.592.592
Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho	7.377.109.220	6.276.248.222
Thu nhập khác	2.766.988.266	291.657.488
	10.213.814.448	6.719.498.302

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	322.367.570.337	297.846.251.689
Chi phí nhân viên	384.707.850.077	307.722.270.427
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.573.679.150	40.460.677.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.835.972.653	210.853.172.174
Chi phí khác	272.322.820.001	269.537.391.688

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	34.729.929.929	33.366.775.862
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.732.551.395	75.787.908
	36.462.481.324	33.442.563.770
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(2.623.887.631)	(113.644.291)
Chi phí thuế thu nhập	33.838.593.693	33.328.919.479

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.631.221.547	149.054.171.119
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	30.326.244.309	29.810.834.224
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.840.497.025	3.497.037.545
Biến động các chênh lệch tạm thời	(60.699.036)	(54.740.198)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.732.551.395	75.787.908
	33.838.593.693	33.328.919.479

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	112.410.601.332	108.401.539.639
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(39.622.896.118)	(22.897.905.351)
	72.787.705.214	85.503.634.288
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	60.339.285	60.339.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.206	1.417

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2025.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Chia cổ tức	34.764.728.900	37.925.158.800
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		
Bán hàng hóa	72.542.808.144	70.724.727.421

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	59.436.987.560	49.341.007.450
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam		
Bán hàng hóa	37.769.081.014	52.225.780.180
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	35.813.457.000	45.826.939.120
Công ty Xăng dầu Quảng Bình		
Bán hàng hóa	42.087.847.216	42.231.671.520
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn – Công ty Xăng dầu Hà Bắc		
Bán hàng hóa	29.744.137.400	27.523.644.570
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Bán hàng hóa	41.055.977.260	43.952.239.880
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng		
Bán hàng hóa	52.761.680.306	46.973.728.870
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	828.608.124.282	803.078.396.304
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Định – Chủ tịch *(từ ngày 17/5/2023)*	1.635.855.631	1.347.754.138
Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch *(đến ngày 17/5/2023)*	-	8.651.466
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	260.735.030	175.866.788
Ông Nguyễn Hữu Quang (*) – Tổng Giám đốc - Ủy viên	1.792.481.367	1.255.935.758
Ông Nguyễn Khắc Trí (*) – Phó Tổng Giám đốc - Ủy viên	1.544.170.148	879.333.939
Ông Giang Trung Kiên - Ủy viên	260.735.030	175.866.788
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/7/2023)*	-	35.678.743
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	1.303.676.148	879.333.939
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	1.303.676.148	879.333.939
Ông Nguyễn Việt Dũng – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 29/9/2025)*	199.943.030	172.244.462
Ông Bùi Thanh Định – Phó Tổng Giám đốc	1.303.676.148	861.224.462
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	1.030.256.126	759.465.426

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	1.303.676.148	879.333.939
Bà Nguyễn Thị Yến – Thành viên *(từ ngày 18/4/2025)*	535.646.000	-
Bà Lê Thị Hải – Thành viên *(đến ngày 17/4/2025)*	47.539.787	466.130.143
Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên	167.188.071	122.909.952

(*) Các ông Nguyễn Hữu Quang và ông Nguyễn Khắc Trí là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*